SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO
Tổng kết phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu sơ kết ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân

I. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Các quyết định thành phố đã ban hành:

- Phê duyệt Đề án, kế hoạch hành động Tái cơ cấu nông nghiệp

Thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18 tháng 6 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Chương trình hành động thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 2039/CT-BNN-KH ngày 20 tháng 6 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Để triển khai thực hiện hiệu quả, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành:

+ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 1 năm 2014 về ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và một số.

+ Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 26 tháng 2 năm 2015 về Kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành thủy lợi trên địa bàn thành phố.

+ Quyết định số 4750/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2015 về Kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp trên địa bàn thành phố.

Ngày 27/4/2019, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 1589/QĐ-UBND về Chương trình phát triển nông nghiệp giai đoạn 2019-2025 theo hướng cơ cấu lại và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp thay thế Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 về thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

- Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án[1]: Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về kiện toàn và đổi tên Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng đô thị trên đại bàn Thành phố 2011-2015 thành Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cáo giá trị gia tăng và bền vững theo quyết định 899/QĐ-TTg[2]. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện Uỷ ban nhân dân thành phố cũng ban hành một số văn bản nhằm kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc.

- Các cơ chế chính sách Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành để hỗ trợ thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn:

Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách, nhằm thu hút, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, phát triển kinh tế hợp tác, đóng góp hỗ trợ cho nông thôn thành phố như Chính sách khuyến khích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, thuỷ sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 và Quyết định số 62/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về quy định khuyến khích áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp thuỷ sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố (Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố[3]). Chính sách hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu cho các HTX nông nghiệp – dịch vụ thành lập mới trên địa bàn thành phố giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 8 tháng 6 năm 2015 của Uỷ ban nhân dân thành phố)

---

[1]Nhằm tham mưu Ban Chỉ đạo về xây dựng chương trình công tác và phân công nhiệm vụ các thành viên, đồng thời huy động tất cả các phòng ban, đơn vị thuộc Sở tham gia tích cực trong việc triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 67/QĐ-SNN ngày 26 tháng 2 năm 2018 về kiện toàn Ban Điều hành và các Tổ Công tác giúp việc thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp thành phố theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững của Sở, với thành viên là các đồng chí trong Ban Giám đốc Sở, trưởng, phó các phòng ban đơn vị thuộc Sở; Ban Điều hành có 21 thành viên và 04 Tổ công tác (thay thế Quyết định số 118/QĐ-SNN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về thành lập Ban Điều hành và các Tổ Công tác giúp việc và Quyết định số 92/QĐ-SNN ngày 23 tháng 3 năm 2015).

Đến nay các Tổ công tác đã tích cực triển khai xây dựng kế hoạch định hướng phát triển cây con chủ lực trên địa bàn, đề xuất một số mô hình về cây trồng vật nuôi phù hợp với định hướng quy hoạch sử dụng đất, các giải pháp về giống cây, giống con, ứng dụng khoa học công nghệ cao, các kênh phân phối tiêu thụ, chính sách hỗ trợ và phát triển kinh tế tập thể...đến từng huyện quận có sản xuất nông nghiệp để tham mưu với Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cáo giá trị gia tăng và bền vững theo quyết định 899/QĐ-TTg.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cáo giá trị gia tăng và bền vững theo quyết định 899-QĐ-TTg tổ chức khảo sát, làm việc với Ủy ban nhân dân các huyện: Cần Giờ, Củ Chi, Hóc Môn và Bình Chánh và huyện Nhà Bè tình hình triển khai thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

[2] Trước đây là các Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2014 về kiện toàn và đổi tên Ban Chỉ đạo và Tổ chuyên viên giúp việc thực hiện Chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp thành phố giai đoạn 2011 – 2015 và Quyết định số 6663/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016

[3] Trước đây là các Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND, Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Nhận thức về cơ cấu lại nông nghiệp; công tác thông tin, tuyên truyền về đề án, kế hoạch hành động tái cơ cấu nông nghiệp

Hàng năm trên cơ sở chủ trương và chỉ đạo của Trung ương và Thành phố, kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế xã hội và ngân sách của Uỷ ban nhân dân thành phố; kế hoạch chỉ đạo điều hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng kế hoạch và chương trình công tác ngay từ đầu năm, nhanh chóng triển khai, phân công, giao nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc phối hợp với các quận, huyện, Sở ngành liên quan thực hiện các hoạt động phục vụ và bảo vệ sản xuất, thực hiện công tác quản lý nhà nước chuyên ngành.

Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức cho Ban Chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng đô thị thành phố đến làm việc với các huyện và một số quận có sản xuất nông nghiệp về tình hình triển khai Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Uỷ ban nhân dân thành phố về Kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó các Sở, ngành thành phố nắm bắt và cùng các huyện tháo gỡ những khó khăn,vướng mắc trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC.

I. Về chương trình, đề án, quy hoạch:

- Các đề án, quy hoạch được phê duyệt: Từ năm 2014, Ủy ban nhân dân Thành phố đã phê duyệt và chỉ đạo triển khai 23 Quy hoạch, Chương trình, Đề án phục vụ thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững cho giai đoạn 2016 – 2020. Đồng thời, Thành phố đã nghiên cứu triển khai xây dựng 05 Quy hoạch, trong đó có 04 dự án quy hoạch đã được Hội đồng thẩm định thành phố thông qua gồm có: Quy hoạch bố trí cây trồng, vật nuôi chủ lực trên địa bàn thành phố đến 2025, tầm nhìn đến 2030, Quy hoạch phát triển thuỷ sản đến 2030, quy hoạch vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến 2030 và Điều chỉnh quy hoạch sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và phát triển nông thôn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 và có 01 dự án Quy hoạch phát triển hoa cây kiểng đến năm 2030 chưa báo cáo thông qua Hội đồng thẩm định thành phố. Tuy nhiên, căn cứ theo công văn số 4145/BKHĐT-QLQH ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn xử lý đối với quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Luật Quy hoạch, trong đó đề nghị dừng triển khai thực hiện, không phê duyệt các quy hoạch đã tổ chức thẩm định và đang thực hiện. Do đó, các quy hoạch ngành nông nghiệp hiện nay dừng triển khai theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hiện thành phố thực hiện việc cơ cấu lại nông nghiệp căn cứ thông qua các kế hoạch, chương trình, đề án và các quy hoạch thành phố đã phê duyệt.

Ngoài ra, trong 02 năm 2016, 2017, thành phố đã phê duyệt 17 chương trình, đề án, phương án, tổng số quy hoạch, chương trình, đề án triển khai đến 2020, tầm nhìn đến 2025 của Uỷ ban nhân dân thành phố ban hành còn có hiệu lực là 28 chương trình, đề án, trong đó tiêu biểu là các chương trình nâng cao năng suất bò sữa, chương trình cá cảnh, chương trình giống bò thịt, chương trình hoa, cây kiểng và rau an toàn và một số chương trình khác nhằm thúc đẩy nông nghiệp thành phố phát triển theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố như chương trình giống cây, giống con chất lượng cao, chương trình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, chương trình cơ giới hoá trong nông nghiệp.

(*Đính kèm Phụ lục 01 về danh mục các chính sách, quy hoạch, chương trình, đề án đã phê duyệt đang triển khai thực hiện*)

2. Cơ cấu lại trong các lĩnh vực.

a) Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu nông nghiệp.

- Về tốc độ tăng trưởng:

Giai đoạn 2010-2018, giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp thành phố tăng bình quân 5,5%/năm. Giá trị sản xuất 06 tháng đầu năm 2019 tăng 6,01% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 6,08%); trong đó, nhóm sản phẩm chủ lực chiếm tỷ trọng 65%.

GRDP 06 tháng đầu năm 2019 đạt 4.304 tỷ đồng tăng 6,01% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 6,06%), *vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ X đề ra tăng từ 5,8 - 6%.*

Mặc dù diện tích đất nông nghiệp hàng năm có giảm nhưng giá trị sản xuất trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp vẫn tăng. Năm 2013 giá trị sản xuất trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 282 triệu đồng/ha/năm; năm 2018, đạt 502 triệu đồng/ha/năm. Bình quân giai đoạn 2010-2018, tăng 15,4%/năm.

- Về cơ cấu nông nghiệp: Năm 2018 trồng trọt chiếm tỷ lệ 25,1% (Năm 2010: 30,1%), chăn nuôi: 36,6% (Năm 2010: 43,5%), dịch vụ nông nghiệp: 8,7% (Năm 2010: 5,8%), thủy sản: 29,6% (Năm 2010: 19,4%).

(Đính kèm Phụ lục 02: Bảng tổng hợp kết quả sản xuất nông lâm ngư nghiệp giai đoạn 2010-2018)

b) Kết quả tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt:

- Rau: Diện tích gieo trồng 06 tháng 2019 đạt 7.106 ha, tăng 9,5% so cùng kỳ. Sản lượng ước đạt 199.323 tấn, tăng 9,7% so cùng kỳ. Bình quân giai đoạn 2010-2018 tăng 7,2%/năm.

- Hoa, cây kiểng: 06 tháng năm 2019, Diện tích hoa, cây kiểng ước đạt 2.265 ha, tăng 8,2% so cùng kỳ; trong đó, lan: 375 ha, tăng 4,5% so cùng kỳ; hoa nền: 700 ha, tăng 22,8% so cùng kỳ, kiểng - bonsai: 580 ha, tăng 3,6% so với cùng kỳ, mai 610 ha tăng 1% so cùng kỳ. Bình quân giai đoạn 2010-2018 tăng 4,1%/năm.

Hiệu quả khi chuyển từ trồng lúa (lợi nhuận bình quân đạt 17 triệu đồng/ha/năm) sang trồng bắp sinh khối (lợi nhuận bình quân đạt 33 triệu đồng/ha/năm) gấp gần 2 lần so với trồng lúa; sang trồng rau các loại (lợi nhuận bình quân đạt 300-600 triệu đồng/ha/năm) gấp 17-35 lần so trồng lúa; sang trồng lan các loại (lợi nhuận bình quân đạt 800-1.000 triệu đồng/ha/năm) gấp 40-50 lần so với trồng lúa; sang nuôi tôm sú (thâm canh, bán thâm canh) lợi nhuận đạt gấp 10-25 lần so với trồng lúa. Khi chuyển đổi từ trồng mía hiệu quả thấp sang trồng mai tại vùng đất phèn Bình Lợi đã cho giá trị thu được 01 ha/năm tăng lên 7-8 lần/ha/năm.

- *Đánh giá:*

Trong nội bộ ngành trồng trọt đã có sự chuyển dịch từ đất trồng lúa một vụ năng suất thấp sang các loại cây trồng có giá trị cao như rau, hoa cây kiểng, cỏ chăn nuôi… nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho người dân. Giai đoạn 2014-2017, thành phố đã chuyển 1.967 ha diện tích đất lúa hiệu quả thấp (giảm bình quân 6%/năm), diện tích mía 455 ha (giảm bình quân 5,1%/năm), diện tích cao su 1.071 ha (giảm bình quân 6,5%/năm), cây ăn trái 500 ha (giảm bình quân 1,3%/năm) sang các loại cây trồng như diện tích rau tăng 493 ha (tăng bình quân 4,1%/năm và diện tích trồng rau ứng dụng công nghệ cao đạt 389,3 ha), sản lượng tăng 124.066 tấn (tăng bình quân 7,7%/năm), diện tích hoa, cây kiểng tăng 226 ha (tăng bình quân 3,2%/năm).

c) Kết quả tái cơ cấu lĩnh vực chăn nuôi:

- ***Bò:*** 06 tháng đầu năm 2019, tổng đàn 129.500 con, tăng 1,2% so với cùng kỳ; trong đó, đàn bò thịt 66.517 con, tăng 6,7 % so cùng kỳ; đàn bò sữa 62.983 con, giảm 4,1% so với cùng kỳ; cái vắt sữa 33.381 con, bằng cùng kỳ. Sản lượng sữa bò tươi ước 100.343 tấn, tăng 1,3% so cùng kỳ. Thịt trâu bò hơi đạt 8.530 tấn, tăng 7,6% so cùng kỳ. Tiếp tục giảm đàn bò sữa năng suất thấp sang làm bò nền lai tạo đàn bò thịt cao sản. Bình quân giai đoạn 2010-2018 đàn bò tăng 1,6%/năm, sản lượng sữa bò tươi giai đoạn tăng 4,3%/năm

- Heo**:** 06 tháng đầu năm 2019, tổng đàn 265.600 con, giảm 2,7% so cùng kỳ. Sản lượng thịt heo hơi 46.500 tấn, tăng 3,3% so cùng kỳ. Bình quân giai đoạn 2010-2018 giảm 0,6%/năm.

+ Giống heo: thành phố hàng năm đã sản xuất và cung cấp ra thị trường bình quân trên 900.000 heo con giống các loại và hơn 1.000.000 liều tinh heo giống cho ngành chăn nuôi heo thành phố và các tỉnh thành khác.

+ Giống bò sữa: hàng năm thành phố cung cấp hơn 19.000 con giống bò sữa hàng hóa, cung cấp cho thành phố và các tỉnh, giá bán bình quân dao động từ 22 - 25 triệu đồng/con, doanh thu đạt 440 - 500 tỉ đồng/năm.

- *Đánh giá:* Thành phố tập trung chủ yếu vào phát triển chăn nuôi bò sữa, heo và cải thiện chất lượng đàn giống vật nuôi theo phương thức quy mô lớn, trong đó chăn nuôi heo mang tính công nghiệp với hệ thống chuồng lồng, chuồng sàn, chuồng có hệ thống làm mát, chuồng lạnh kết hợp với tự động hoá,

chăn nuôi bò sữa tăng cường trang thiết bị phục vụ cơ giới hoá, từng bước chuyển sang sử dụng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (TMR), chăn nuôi gia cầm theo phương thức chuồng kín, áp dụng các biện pháp an toàn sinh học. Phát triển chăn nuôi theo hướng nuôi đặc sản mới, như phát triển nuôi thỏ, dê, chim yến…Ngoài ra Thành phố đang chuyển dần những hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ sang nuôi bò thịt.

d) Kết quả tái cơ cấu lĩnh vực lâm nghiệp:

Tính đến 06 tháng năm 2019, tổng diện tích đất lâm nghiệp 38.905 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 17,48%.. Giai đoạn 2010-2018, tỷ lệ che phủ rừng tăng bình quân 0,3%/năm.

Trên cơ sở khai thác diện tích rừng hiện có (chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất trên địa bàn huyện Củ Chi, Bình Chánh, Cần Giờ), công tác quản lý, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên rừng tiếp tục được tăng cường. Việc giao khoán cho các hộ dân giữ rừng với mức thu nhập 1.156.000 đồng/ha năm (tăng 2,33 lần so năm 2008), góp phần cải thiện thu nhập, ổn định đời sống người giữ rừng, góp phần giảm số vụ vi phạm chặt phá, khai thác rừng

- Tổ chức tuyên truyền, tập huấn luật bảo vệ rừng, kỹ thuật lâm sinh, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường rừng cho đội ngũ cán bộ, nhân viên và các hộ dân giữ rừng; tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ động vật hoang dã, phòng chống cháy rừng, tình hình vi phạm pháp luật bảo vệ rừng, góp phần giảm bớt thiệt hại tài nguyên, phát triển du lịch sinh thái.

- *Đánh giá:*

Do diện tích rừng sản xuất trên địa bàn thành phố (507,92 ha) phần lớn là rừng mới trồng chưa thành rừng, do đó thành phố không triển khai thực hiện cơ cấu lại ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng sản xuất, nâng cao giá trị gỗ chế biến và phát triển thị trường[4].

Một số công trình dự án trồng rừng, trồng cây xanh đã được triển khai thực hiện hiệu quả, tạo thêm mảng xanh, góp phần tạo cảnh quan đẹp cho thành phố.

Phong trào trồng cây đã được nhân dân và các cơ quan hành chính sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang,...được nhiệt liệt hưởng ứng, tiếp tục được duy trì, phát triển trong thời gian qua và có tỷ lệ sống cao.

e) Kết quả tái cơ cấu lĩnh vực thủy sản:

- Tổng sản lượng thủy sản 06 tháng năm 2019: ước đạt 27.922 tấn, tăng 6,5% so cùng kỳ; trong đó, sản lượng nuôi trồng 17.303 tấn, tăng 6,5% so cùng kỳ. Sản lượng khai thác 10.619 tấn, tăng 6,5% so cùng kỳ. Diện tích nuôi trồng 6.452 ha, giảm 3,6% so cùng kỳ; cá cảnh ước đạt 109 triệu con, tăng 18,2% so cùng kỳ.

---

[4] Trong 5 năm, thành phố thực hiện xác nhận nguồn gốc qua chế biến với 2.283.118 bộ sản phẩm gỗ hoàn chỉnh (tủ, bàn, ghế, giường…), nguồn gốc gỗ nhập khẩu.

Bình quân giai đoạn 2010 – 2018 tổng sản lượng thủy sản ước tăng 4,6%/năm. trong đó sản lượng nuôi trồng tăng 68,2%/năm, sản lượng khai thác giảm 0,7%/năm.

- Số lượng tàu thuyền khai thác và cơ cấu tàu thuyền theo nhóm nghề có sự thay đổi đáng kể. Số lượng tàu thuyền khai thác từ 1.573 chiếc vào năm 2013 đến năm 2017 còn 813 chiếc (giảm 48,12%). Chỉ có nghề lưới vây tăng số phương tiện còn các nghề khác đều giảm. Giảm nhất là nghề câu (giảm 92,59%) và nghề lưới kéo (giảm 54,8%). Do quy mô nghề khai thác nhỏ nên nhu cầu nước đá phục vụ tàu thuyền bình quân hàng năm chỉ từ 20.000 – 30.000 tấn nên khả năng sản xuất của các xưởng nước đá tại khu vực cảng cá, bến cá, chợ cá hoàn toàn đáp ứng nhu cầu. Việc thu mua hải sản phục vụ nhu cầu tiêu dùng và chế biến, xuất khẩu của thành phố thông qua hệ thống các cơ sở thu mua hải sản ở Cần Giờ.

- Đã vận động ngư dân thành lập 08 tổ đội gồm 45 tàu, 242 thuyền viên (07 tổ khai thác và 01 tổ dịch vụ, thu mua hải sản) nhằm phối hợp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao hiệu quả khai thác và hỗ trợ nhau phòng chống thiên tai, tai nạn rủi ro trên biển, góp phần bảo vệ an ninh trật tự trên biển, bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố về cơ bản đã triển khai tổ chức các tổ, đội sản xuất trong khai thác thuỷ sản; các tàu khai thác xa bờ thường tổ chức đi theo nghề, địa bàn cư trú như đội lưới kéo, lưới vây khơi.

- Về công tác bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản: các cơ quan chức năng đã thực hiện tuyên truyền cấp phát hơn 5.000 tờ bướm tuyên truyền về bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản. Ngoài ra, thành phố cũng tổ chức thảo hơn 2 triệu con giống bản địa, có giá trị kinh tế vào các thuỷ vực nhằm nâng cao nhận thức của người dân và tổ chức thu gom, thả 29 cá thể rùa biển về môi trường tự nhiên. Đã tổ chức 2.068 đợt kiểm tra bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản, ra quyết định xử phạt tịch thu dụng cụ đối với các trường hợp vi phạm.

Thành phố cũng đã ban hành Kế hoạch số 5069/KH-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2014 về thực hiện đề án nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thuỷ sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch trên địa bàn Tp.HCM. Tuy nhiên, đến nay chưa nhận được hồ sơ đăng ký tham gia chương trình.

- *Đánh giá:* Sản xuất thuỷ sản đã có sự chuyển dịch cơ cấu đúng hướng, tỷ trọng của khai thác thuỷ sản ngày càng giảm và nuôi trồng thuỷ sản ngày càng tăng lên. Sản phẩm chủ lực trong nuôi trồng thuỷ sản (tôm, nhuyễn thể) trên tổng sản phẩm nuôi trồng tăng khá, đặc biệt là phát triển nuôi cá cảnh theo hướng nông nghiệp đô thị với diện tích nuôi nhỏ, áp dụng công nghệ hiện đại, mang lại hiệu quả và thu nhập cho người dân. Ngoài ra, thành phố còn phát triển thêm một số mô hình hiệu quả khác như ếch kết hợp cá trê, mô hình nuôi cá chình, mô hình cá mú, cá vồ dém, cá dứa, cá chốt, cua lột, ốc Hương. So với năm 2013 đã có sự chuyển dịch từ đối tượng nuôi tôm sú sang nuôi tôm thẻ chân

trắng, đồng thời chuyển dịch từ mô hình sản xuất ít thâm canh sang mô hình sản xuất thâm canh.

Do sự kết hợp của yếu tố thâm canh tăng năng suất, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, gần thị trường tiêu thụ nên trong những năm qua lợi nhuận bình quân/ha mặt nước nuôi trồng thuỷ sản tăng đáng kể.

f) Tái cơ cấu trong lĩnh vực thủy lợi

- Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác hệ thống công trình thuỷ lợi:

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2016 về ban hành quy định về phân cấp quản lý, khai thác các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 4248/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2016 về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi tại hệ thống thuỷ lợi Kênh Đông Củ Chi, Hóc Môn – Bắc Bình Chánh và Công trình thuỷ lợi An Phú – Phú Mỹ Hưng, đang chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thuỷ lợi) thực hiện 03 định mức kinh tế kỹ thuật về định mức kinh mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi do Uỷ ban nhân dân quận, huyện quản lý, định mức kinh tế kỹ thuật trong duy tu sữa chữa công trình thuỷ lợi trên địa bàn thành phố và định mức kinh tế kỹ thuật sử dụng cừ vách nhựa UPVC trong xây dựng công trình đê bao, bờ kè phòng chống sạt lở, triều cường, ngập nước kết hợp giao thông nông thôn.

Hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thuỷ lợi) tổ chức thực hiện cắm mốc chỉ giới công trình thuỷ lợi[5] và tập huấn cho cán bộ địa phương các quận, huyện, cán bộ thuỷ nông Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác dịch vụ thuỷ lợi thành phố, đại diện các tổ chức hợp tác dùng nước nhằm nâng cao nghiệp vụ quản lý, vận hành, khai thác công trình thuỷ lợi.

Thành phố đã xây dựng hệ thống SCADA trên toàn bộ chiều dài kênh Chính Đông 45km (từ hồ Dầu Tiếng – tỉnh Tây Ninh về Củ Chi – Thành phố Hồ Chí Minh), trên khu tưới kênh Đông Củ Chi, giám sát toàn bộ mực nước, lưu lượng, chất lượng nước từ hồ Dầu Tiếng về phục vụ tưới trên địa bàn huyện Củ Chi và hệ thống SCADA công trình thuỷ lợi Hóc Môn – Bắc Bình Chánh, ven sông Sài Gòn giúp quan trắc mực nước triều lũ phát huy tốt hiệu quả công tác dự báo, cảnh báo diễn biến triều cường – lũ để giúp người dân chủ động phòng tránh, giảm bớt thiệt hại và cảnh báo kịp thời tình hình xả thải gây ô nhiễm nguồn nước lưu vực sông Sài Gòn, phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, thành phố cũng đang thực hiện xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuỷ lợi trên nền thông tin địa lý phục vụ công tác quản lý.

- Phát triển thuỷ lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản: Có 2.104 công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp[6] đáp ứng tưới cho 96.500,4ha và tiêu cho 50.842,8ha. Mặc dù toàn bộ các

---

[5] Từ năm 2008-2017 thực hiện cắm được 12.226 mốc

[6] Tổng chiều dài 1.234,25 km, trong đó 676,75km công trình thủy lợi được kiên cố hóa, đạt tỷ lệ 54,83% (hệ thống công trình thủy lợi Kênh Đông Củ Chi)

trạm bơm tưới được xây dựng sau ngày giải phóng đến trước năm 2000 đến nay đã ngừng hoạt động do khu tưới đã chuyển sang mục đích khác, chỉ còn các trạm bơm tiêu nằm dọc theo kênh Thày Cai, An Hạ trong hệ thống thủy lợi Hóc Môn – Bắc Bình Chánh còn đang được sử dụng nhưng thông qua chương trình xây dựng xã nông thôn mới, thành phố huy động nguồn lực xã hội đầu tư 911 công trình giao thông, , điện, thủy lợi[7],… tạo điều kiện thúc đẩy giao thương, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống sinh hoạt của cộng đồng dân cư, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và thu hút doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn. Các công trình thủy lợi vừa và nhỏ được thành phố và các địa phương quan tâm đầu tư như: nạo vét kênh rạch, đắp bờ bao vùng, kênh mương và cống điều tiết các loại, đường giao thông nông thôn, đã góp phần ngăn mặn, tưới tiêu và cải tạo đất phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hệ thống lưới điện và trạm biến áp phục vụ sản xuất nông nghiệp đã được thành phố quan tâm đầu tư, về cơ bản đáp ứng yêu cầu điện phục vụ bơm tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp hiện tại, chưa đáp ứng được yêu cầu hình thành các vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

Ngoài ra, thành phố cũng đã phê duyệt Quyết định số 4250/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2016 về quy hoạch mạng lưới thuỷ lợi phục vụ phát triển thuỷ sản và diêm nghiệp trên địa bàn huyện Cần Giờ, theo đó xây dựng hệ thống thuỷ lợi chuyển đổi 200 ha đất trồng lúa kém hiệu quả tại xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ và chuyển đổi 216 ha diện tích muối sang nuôi trồng thuỷ sản tại 2 xã Lý Nhơn và Thạnh An.

- Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai: đã tổ chức trên 400 lớp tập huấn cho gần 40.000 người nhằm nâng cao năng lực phòng, chống, ứng phó tại chỗ trên địa bàn 24 quận – huyện tại các khu vực nguy cơ cao xảy ra thiên tai. In ấn và cấp phát miễn phí 72.000 cuốn sổ tay và 33.000 cuốn cẩm nang hướng dẫn, 230 banderole khẩu hiệu tuyên truyền, 193 pano tranh cổ động và 280 áp phích để tuyên truyền công tác phòng, chống thiên tai cho cấp chính quyền. Thành phố đã tổ chức tuyên truyền 609 số trên đài tiếng nói nhân dân, 69 chương trình trên đài truyền hình về các nội dung ứng phó thiên tai, nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng. Ngoài ra, thành phố tổ chức phổ cập học bơi cho 25.000 em, diễn tập ứng phó thiên tai, phòng ngừa, cứu nạn, cứu hộ, nhắn tin cảnh báo thiên tai, xây dựng các phương án phòng tránh ứng phó thiên tai sát hợp với từng tình hình thực tế của thành phố như bão mạnh, ngập úng, an toàn tàu thuyền, khắc phục hậu quả động đất, sóng thần.

3. Về công tác triển khai Quyết định số 678/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Bộ tiêu chí giám sát đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020.

---

[7] *Về giao thông*: Đường trục xã, liên xã: duy tu, nâng cấp 92,3 km; Đường trục ấp, liên ấp: làm mới, nâng cấp 95,375 km; Đường ngõ xóm: làm mới, nâng cấp 79,1 km; Đường nội đồng: làm mới, nâng cấp 44,8 km. *Điện*: Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ lưới điện quốc gia đạt 99,75%. Thủy lợi có 345 công trình đầu tư giai đoạn 2009-2015, đã có kế hoạch thực hiện tiếp 491 công trình thủy lợi, trong đó có 17 công trình thủy lợi phục vụ 20 ha đất lúa kém hiệu quả chuyển sang nuôi thủy sản tại xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ.

Căn cứ Quyết định số 678/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020; Quyết định số 3449/QĐ-BNN-KH ngày 21 tháng 8 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành kế hoạch triển khai thực hiện bộ tiêu chí giám sát đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020. Nhờ lợi thế là trung tâm khoa học công nghệ, thuận lợi cho việc tiếp cận và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nên các chỉ tiêu của thành phố liên quan đến tăng trưởng giá trị, năng suất lao động, đào tạo nghề lao động nông thôn, sản phẩm VietGAP cơ bản đạt và vượt so với so với các chỉ tiêu của vùng Đông Nam Bộ theo Bộ tiêu chí đưa ra[8]. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu về quản lý rừng và phát triển kinh tế rừng chưa đạt do diện tích rừng sản xuất thành phố không lớn, định hướng phát triển rừng của thành phố chủ yếu là bảo tồn và phát triển để đảm bảo tỷ lệ mảng xanh cho thành phố.

4. Cơ cấu lại gắn với xây dựng nông thôn mới:

- Triển khai kế hoạch chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố năm 2019.

- Triển khai công tác thẩm định, xét công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn thành phố năm 2019 theo Quyết định số 2500/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Triển khai thực hiện đề án nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới tại 56 xã giai đoạn 2016 – 2020 và đề án xây dựng huyện nông thôn mới của 5 huyện ngoại thành theo Quyết định 5039/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí nông thôn mới theo đặc thù vùng nông thôn thành phố giai đoạn 2016 – 2020 và Quyết định 5134/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn vùng nông thôn thành phố giai đoạn 2018 – 2020.

- Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới từ năm 2010 đến nay là 54/56 xã (còn lại 02 xã: Vĩnh Lộc A, Vĩnh Lộc B - chưa đạt). Đến nay bình quân mỗi xã đạt 17,2/19 tiêu chí nâng chất (tăng 1,8 tiêu chí so với cuối năm 2018 là 15,4 tiêu chí).Dự kiến đến cuối năm 2019, thành phố đạt: 18/19 tiêu chí.

- Tổng số huyện đạt chuẩn nông thôn mới từ năm 2010 đến nay là 03/05 huyện (Củ Chi, Hóc Môn, Nhà Bè). Đến nay bình quân mỗi huyện đạt 6,4 tiêu chí nâng chất (tăng 1,8 tiêu chí so với cuối năm 2018 là 4,6 tiêu chí).

- Triển khi thực hiện phong trào "Thành phố chung sức xây dựng nông thôn mới" với sự tham gia của các quận, các tổng Công ty, các Đảng ủy cấp trên cơ sở, Đảng ủy lực lượng vũ trang thành phố, các hộ dân, hội đoàn thể,...

---

[8] Chỉ tiêu Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông lâm thủy sản đạt 140% chỉ tiêu Đông Nam Bộ đưa ra, tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm thủy sản đạt 173% chỉ tiêu Đông Nam Bộ đưa ra, Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương đạt 440% chỉ tiêu Đông Nam Bộ đưa ra, Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp đạt 153% chỉ tiêu Đông Nam Bộ đưa ra.

- Đánh giá: việc đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội tại 56 xã, trong đó tập trung vào giao thông và thủy lợi, bên cạnh việc ban hành và triển khai thực hiện chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất (đặc biệt là chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo Quyết định 36/2011/QĐ-UBND, Quyết định 13/2013/QĐ-UBND và Quyết định 04/2016/QĐ-UBND và hiện nay là Quyết định 655/2017/QĐ-UBND) được xem là giải pháp chính khuyến khích hộ nông dân mở rộng quy mô, tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, giúp tăng thu nhập, tăng giá trị sản xuất nông nghiệp.

5. Kết quả thực hiện các giải pháp.

a) Đổi mới cơ chế, chính sách:

- Từ kinh nghiệm thực tiễn triển khai thực hiện Chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp thành phố theo hướng đô thị, chương trình xây dựng nông thôn mới của các giai đoạn trước. Hiện nay, về cơ bản Thành phố đã kịp thời ban hành đầy đủ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn khung pháp lý thực hiện Chương trình và cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, phần nào tạo động lực khuyến khích nhiều đối tượng (doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ nông dân, tổ chức tín dụng...) tham gia đầu tư mở rộng, cơ cấu lại ngành nghề, quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp trong giai đoạn đến năm 2020, góp phần nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông mới.

- Trên cơ sở Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo của Thành phố về tái cơ cấu nông nghiệp, đã có sự phân công trách nhiệm đối với từng thành viên thuộc các Sở, ngành, đoàn thể. Từ đó, các đơn vị xây dựng kế hoạch, văn bản triển khai thực hiện với từng nội dung cụ thể có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát về vai trò lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình đã kịp thời hỗ trợ 5 huyện và 56 xã khắc phục những hạn chế trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

- Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp của Thành phố đa dạng theo từng lĩnh vực cụ thể, trong đó chủ lực vẫn là hỗ trợ lãi suất, phát huy hiệu quả rất tốt (như: Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 2 năm 2016 của UBND.TP – *hiện nay là Quyết định 655/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2018 của UBND.TP).* Lũy kế từ ngày 10/6/2011 - ngày ban hành Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND đến nay, các quận, huyện đã phê duyệt 8.211 quyết định, 24.208 lượt vay, tổng vốn đầu tư 13.102.601 triệu đồng, tổng vốn vay 7.959.153 triệu đồng với *1 đồng vốn ngân sách hỗ trợ lãi vay (668.605 triệu đồng), sẽ huy động được 20 đồng vốn xã hội (13.102.601 triệu đồng), trong đó huy động từ tổ chức tín dụng là 12 đồng (7.959.153 triệu đồng), huy động trong dân là 8 đồng (5.143.448 triệu đồng).*

b) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ:

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1364/TTg-ĐMDN ngày 11 tháng 9 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, Đề án sắp xếp của Công ty TNHH một thành viên Cây trồng thành phố và Công ty TNHH một thành viên Bò sữa thành phố đang được khẩn trương hoàn chỉnh để thông qua Hội đồng thẩm định của Thành phố thẩm định và hoàn chỉnh trước khi trình Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xem xét phê duyệt.

- Hiện trên địa bàn thành phố có 107 hợp tác xã nông nghiệp (85 hợp tác xã đang hoạt động), tăng 13,3% so cùng kỳ với tổng số thành viên là 2.389 người (bình quân 23 người/HTX); tổng vốn điều lệ 382,8 tỷ đồng/107 HTX (bình quân 3,5 tỷ đồng/HTX). Có 294 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, với 3.750 tổ viên (bình quân 13 người/tổ hợp tác).

Tổ chức cho các HTX tham gia chuỗi liên kết giá trị 3 loại sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Thành phố: chuỗi rau, củ, quả, chuỗi thịt heo, chuỗi thủy sản theo Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Tuy nhiên, kinh tế hợp tác trong thời gian qua vẫn chưa đạt hiệu quả như kế hoạch đề ra, thiếu nhân lực có tâm huyết đối với hoạt động của HTX, việc đầu tư xây dựng nhà sơ chế của các hợp tác xã được UBND huyện lựa chọn xây dựng mô hình hợp tác xã tiên tiến, hiện đại còn gặp khó khăn trong vấn đề cấp phép xây dựng.

c) Điều chỉnh cơ cấu, nâng cao hiệu quả đầu tư công.

Khu vực nông thôn được chú trọng đầu tư và có nhiều chuyển biến tích cực, các chương trình của Thành ủy về phát triển kinh tế - xã hội ngoại thành được triển khai nghiêm túc, có hiệu quả. Thành phố đã đầu tư hàng ngàn tỷ đồng để hỗ trợ phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Các công trình thủy lợi, đê điều, kè chống sạt lở bờ sông được đầu tư cải tạo nâng cấp. Hạ tầng nông thôn, nhất là giao thông nông thôn, điện, nước sạch được quan tâm đầu tư. Nhiều dự án đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật ứng dụng vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập cho nông dân được triển khai thực hiện.

Thành phố đang triển khai thực hiện 17 dự án, tổng mức đầu tư là 3.890.622 triệu đồng. Tổng kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua 05 dự án, tổng giá trị là 2.287.945 triệu đồng. Kế hoạch còn lại giai đoạn 2018-2020 là 1.758.389 triệu đồng. Đang triển khai thực hiện 09 dự án, tổng mức đầu tư là 1.008.650 triệu đồng, tổng kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua 07 dự án, tổng giá trị là 549.128 triệu đồng, kế hoạch còn lại giai đoạn 2018-2020 là 548.428 triệu đồng.

Đã hoàn thành và đang trong giai đoạn quyết toán 01 dự án ODA vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ (Dự án Cạnh tranh ngành chăn nuôi và An toàn thực phẩm - Khoản vay bổ sung - LIFSAP), tổng mức đầu tư là 117.383 triệu đồng, trong đó vốn ODA là 108.077 triệu đồng, vốn đối ứng từ ngân sách Thành phố là 9.306 triệu đồng.

d) Công tác nghiên cứu khoa học và khuyến nông.

- Về công tác chuyển giao khoa học áp dụng tiến bộ kỹ thuật :

Trong năm 2019, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức 17 lớp tập huấn kỹ thuật cho 504 người, phát hành 15.600 tờ bướm, 1.141 cuốn cẩm nang, 52 chương trình phát thanh khuyến nông, 20 đĩa CD hướng dẫn, giới thiệu về các nội dung phát triển kinh tế như: phòng trừ sâu bệnh, quản lý dịch hại, khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực nông nghiệp.

Việc ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất được coi trọng; đã hình thành nhiều loại hình và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, như trồng dưa lưới cho lợi nhuận 890 triệu đồng/năm; trồng ớt ngọt trong điều kiện nhà màng, trồng trên giá thể, hệ thống tưới nhỏ giọt cho lợi nhuận 1,2 tỷ đồng/ha; hoa chuông trồng trong nhà màng, giá thể, tưới nhỏ giọt cho lợi nhuận 2,2 tỷ/ha/năm; mô hình chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại (phối tinh giống ngoại BBB, Red Augus trên nền bò HF và lai sind) kết quả bước đầu cho thấy mức tăng trọng bình quân từ 0,6 - 0,8 kg/con/ngày (so với bò lai sind khoảng 0,4 kg/con/ngày). Trong chăn nuôi heo đã ứng dụng thành công phương pháp BLUP để cải thiện chất lượng đàn heo, thử nghiệm thành công chế phẩm làm đệm lót sinh học góp phần thích nghi với biến đổi khí hậu[9]. Xây dựng thành công mô hình truy xuất nguồn gốc rau tại Hợp tác xã Phước An và Phú Lộc (thông tin sản phẩm, thông tin HTX, thông tin nguyên liệu, phần mềm mã hóa và quản lý cơ sở dữ liệu...)., góp phần đẩy mạnh giá trị sản xuất các ngành giai đoạn 2010-2018 tăng đáng kể. Giá trị sản xuất trồng trọt tăng từ 2.705 tỷ đồng lên 3.858tỷ đồng (tăng bình quân 4,4%/năm), chăn nuôi tăng từ 3.903 tỷ đồng lên 5.639 tỷ đồng (tăng bình quân 4,9%/năm), thuỷ sản tăng từ 1.741 tỷ đồng lên 3.271 tỷ đồng (tăng bình quân 7,7%/năm).

+ Trại Thực nghiệm và Trình diễn chăn nuôi bò sữa công nghệ cao Israel (DDEF) vận hành thành công quy trình, công nghệ mới như hệ thống phần mềm quản lý đàn bò sữa (Afifarm), hệ thống phần mềm tính toán khẩu phần thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (Total Mixed Ration) và phương pháp cho ăn TMR; hệ thống làm mát cho bò, hệ thống vắt sữa đã giúp cải thiện, nâng cao năng suất sữa của đàn bò tại Trại; năng suất sữa bình quân đạt 24,5 kg/cái vắt sữa/ngày. Đã chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phối trộn, phương pháp cho ăn TMR đồng thời khuyến cáo cải thiện hệ thống làm mát tại trang trại cho 30 hộ chăn nuôi bò sữa, góp phần cải thiện năng suất sữa bình quân tăng lên 2 – 3,3 kg/con/ngày. Có 85 đoàn (2.250 lượt) tham quan, học tập và 65 lượt sinh viên học tập và khóa luận tốt nghiệp. Có 40 hộ sử dụng TMR cho toàn đàn.

Ngoài ra, Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao cũng đã tổ chức các lớp dạy nghề kỹ thuật nuôi cá Koi, trồng ớt cay, rau ăn lá và dưa lưới trong nhà màng, hội thảo về "Giới thiệu quy trình công nghệ sản xuất ớt cay, dưa lưới,

---

[9] Kết quả đã cải thiện so với năm 2011 như: số lứa đẻ đạt 2,26 lứa đẻ/nái/năm, số ngày nuôi heo đạt trọng lượng 90 kg là 150 ngày (giảm 19 ngày), rút ngắn thời gian chăn nuôi và giảm chi phí nuôi dưỡng; độ dày mỡ lưng giảm còn 10,43 mm

rau ăn lá", ứng dụng bộ KIT trong chuẩn đoán bệnh trên vật nuôi và thuỷ sản và ứng dụng các chế phẩm sinh học trong chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thuỷ sản, ứng dụng các chế phẩm vi sinh phục vụ xử lý ao nuôi trồng thuỷ đặc sản.

- Về sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn thành phố:

Nhằm cải thiện đàn giống nội, số lượng heo giống cụ kỵ (GGP) nhập khẩu từ Canada năm 2018 là 459 con (85 con đực, 374 con cái), bao gồm các giống Duroc, Landrace, Yorkshire. Đàn heo giống cụ kỵ (GGP) bước đầu thích nghi với điều kiện chăn nuôi, khí hậu tại trang trại nuôi tân đáo (xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi); sinh trưởng, phát triển tốt, tăng trọng nhanh; được chăm sóc, nuôi dưỡng và giám sát dịch bệnh, tiêm phòng đầy đủ các bệnh theo quy định; tỷ lệ nuôi sống giai đoạn tân đáo: 100%, tỷ lệ nuôi sống giai đoạn nuôi thích nghi: 99,8%; Tuổi phối giống lần đầu: 8 tháng; tỷ lệ heo cái phối giống: 97,4%; tỷ lệ heo cái mang thai: 92%.

- Trong 6 tháng đầu năm 2019, các đơn vị phối hợp thực hiện công tác gieo tinh đã tiến hành gieo 3.641 liều tinh giống bò thịt, 7.968 liều tinh giống bò sữa, 50 liều tinh giống heo; tiếp tục theo dõi kết quả khám thai và bê sinh ra.

- Trong 6 tháng năm 2019, cung cấp khoảng 83.460 cây giống cấy mô cho sản xuất, trong đó tập trung chủ yếu các giống lan phục vụ sản xuất trên địa bàn TP. HCM.

+ Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao: Hoàn hiện và chuyển giao 20 quy trình công nghệ (dưa lưới, nấm, cây dược liệu) và 07 sản phẩm phân bón cho 08 doanh nghiệp ươm tạo trong Khu. Được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận 4 tiến bộ kỹ thuật về rau ăn lá và rau ăn quả và rau ăn quả (cà chua bi, ớt cay) trong nhà màng; chuyển giao cho 27 đơn vị và 29 cá nhân về các quy trình nhân giống, kỹ thuật trồng và chăm sóc lan (Hồ Điệp, Mokara, Dendrobium), quy trình trồng rau ăn lá, cà chua bi, dưa lưới, ớt; kỹ thuật tưới nhỏ giọt cây ăn quả, quy trình trồng nấm Linh Chi; 03 sản phẩm và 951.952 cây giống (ớt, bầu, bí, dưa leo, dưa hấu, cà tím...) cho bà con nông dân, hợp tác xã trên địa bàn huyện Củ Chi, Hóc Môn; Hỗ trợ 04 công ty sản xuất theo VietGap để đưa sản phẩm vào hệ thống siêu thị như Coop Mart, Big C, Metro, Lotte...; hỗ trợ phát triển bán hàng cho các doanh nghiệp tham gia ươm tạo mở rộng thêm 43 đại lý, doanh số tăng 30 - 35%.

+ Hàng năm, thành phố đã sản xuất và cung cấp ra thị trường trên 900.000 heo con giống các loại và gần 1.000.000 liều tinh heo giống (từ 805 con heo đực làm việc) cho ngành chăn nuôi heo thành phố và nhiều tỉnh thành khác; cung cấp gần 20.000 con giống bò sữa, 420 con giống bò thịt.

+ Trên địa bàn thành phố có 20 phòng cấy mô, hàng năm sản xuất được khoảng 23 triệu cây giống cấy mô (chủ yếu là các giống lan), để cung ứng, mở rộng diện tích trồng hoa, cây kiểng trên địa bàn thành phố và các tỉnh. Trung tâm Công nghệ sinh học đã tuyển chọn được 5-7 giống hoa lan mới có kiểu hình đẹp, sinh trưởng khỏe, ít nhiễm sâu bệnh làm nguồn vật liệu cung cấp cho công tác lai tạo

giống mới. Nghiên cứu phát triển giống dưa lưới lai F1, thực hiện Dự án phục tráng một số giống rau địa phương; thử nghiệm và chuyển giao các giống rau có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất.

e) Công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm.

Tính lũy tiến đến nay, tổng số có sở sản xuất rau quả trên địa bàn Thành phố đã được chứng nhận VietGAP là 1.240 tổ chức, cá nhân, với tổng diện tích canh tác là 1.438 ha, tương đương 8.774,4 ha diện tích gieo trồng (chiếm tỷ lệ 46,8% diện tích gieo trồng rau trên địa bàn Thành phố), sản lượng dự kiến 147.710 tấn/năm. Trong đó, số cơ sở được chứng nhận VietGAP còn hạn trên địa bàn Thành phố là 345 cơ sở, tương đương 501,5 ha diện tích canh tác, tương đương 2.528,9 diện tích gieo trồng, sản lượng ước tính 53.562,5 tấn/năm.

- Triển khai dán tem truy xuất nguồn gốc rau củ quả VietGAP tại 07 Hợp tác xã và 01 Tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp với sản lượng rau dán tem đạt khoảng 15,3 tấn/ngày.

Hàng năm tổ chức lấy mẫu tại vùng sản xuất rau, cơ sở chăn nuôi, cơ sở giết mổ, cơ sở chế biến, các chợ đầu mối, chợ truyền thống, phương tiện vận chuyển để kiểm tra định lượng các chỉ tiêu an toàn thực phẩm. Triển khai Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 ban hành Quy định điều kiện bảo đảm ATTP và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ.

- Đánh giá: Công tác quản lý an toàn thực phẩm luôn được sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời và thường xuyên phát hiện, xử lý tình trạng sử dụng chất cấm trong chăn nuôi; việc phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật giảm đáng kể. Sự phối hợp liên ngành trong công tác quản lý an toàn thực phẩm ngày càng chặt chẽ và hiệu quả. Công tác thanh tra, kiểm tra được tổ chức thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm, ngăn chặn kịp thời thực phẩm an toàn thực phẩm lưu thông trên thị trường. Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đầu tiên trong cả nước xây dựng chuỗi thực phẩm an toàn. Thông qua việc xây dựng chuỗi thực phẩm an toàn, đã thiết lập hệ thống quản lý giám sát sản phẩm xuyên suốt từ khâu sản xuất đến người tiêu dùng; nhằm mục tiêu cung cấp thực phẩm an toàn cho người dân thành phố. Tuy nhiên, do chưa có quy định tạm giữ lô hàng trong thời gian chờ kết quả phân tích định lượng, nếu kết quả dương tính khi phân tích định lượng thì lô hàng đã được phân phối không còn tại chợ. Vì vậy, việc xử lý vi phạm về ATTP đối với các nông sản thực phẩm tươi sống bị nhiễm khuẩn hoặc có hóa chất, chất cấm tại chợ đầu mối chỉ xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền, việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (tịch thu, tiêu hủy) là không thể thực hiện được.

g) Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

Uỷ ban nhân dân thành phố đã ban hành Kế hoạch số 2910/KH-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn thành phố. Theo đó: đặt ra mục tiêu đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trong giai đoạn 2017 – 2020 khoảng 13.000 người, trong đó: 70% số lao động nông thôn học các nghề nông nghiệp

để phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, 20% cho lao động tham gia sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, 10% đào tạo nông nghiệp để đảm bảo anh sinh xã hội nông thôn ở địa phương. Theo đó, Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn TP.HCM đến năm 2020 đã xây dựng kế hoạch, lịch làm việc hàng năm của thành viên Ban Chỉ đạo và Tổ Chuyên viên giúp việc; Tổ chức họp định kỳ về công tác thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn thành phố để giải quyết một số vướng mắc khó khăn. Đến nay, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,6%.

h) Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý, nâng cao năng lực cho ngành.

- Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Nhằm thực hiện hiệu quả Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ. Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh (thay thế Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2011). Tổ chức bộ máy của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được Uỷ ban nhân dân thành phố kiện toàn sắp xếp như sau:

+ Các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ từ 08 phòng giảm xuống còn 06 phòng, gồm: Văn phòng Sở *(phòng Pháp chế sáp nhập vào Văn phòng)*; Phòng Tổ chức cán bộ; Phòng Kế hoạch - Tài chính; Thanh tra Sở; Phòng Quản lý Đầu tư; Phòng Nông nghiệp đổi tên thành Phòng Khoa học và Công nghệ; Phòng Quản lý Chất lượng nông lâm thủy sản giải thể để thành lập Chi cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

+ Các Chi cục thuộc Sở (07 Chi cục) được sắp xếp lại như sau: Chi cục Kiểm lâm *(tổ chức lại trên cơ sở Chi cục Kiểm lâm và chuyển chức năng QLNN về sử dụng và phát triển rừng từ Chi cục Lâm nghiệp)*; Chi cục Thủy sản *(đổi tên từ Chi cục Quản lý chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chuyển chức năng quản lý chất lượng thủy sản về Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản)*; Chi cục Chăn nuôi và Thú y *(đổi tên từ Chi cục Thú y và bổ sung nhiệm vụ quản lý chuyên ngành chăn nuôi)*; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật *(đổi tên từ Chi cục Bảo vệ thực vật và bổ sung nhiệm vụ quản lý chuyên ngành trồng trọt)*; Chi cục Thủy lợi *(đổi tên từ Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão)*; Chi cục Phát triển nông thôn *(tổ chức lại phù hợp với quy định)*; Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản *(thành lập mới trên cơ sở Phòng Quản lý Chất lượng nông lâm thủy sản và tiếp nhận chức năng quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm từ các Chi cục có liên quan)*.

+ Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới vẫn giữ nguyên *(thành lập trong năm 2015 theo Quyết định số 3559/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*.

+ Các tổ chức sự nghiệp từ 06 đơn vị sắp xếp thành 07 đơn vị, gồm: Trung tâm Công nghệ sinh học; Trung tâm Khuyến nông; Trung tâm Tư vấn và

Hỗ trợ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Nông nghiệp; Trung tâm Quản lý và Kiểm định giống cây trồng vật nuôi đổi tên thành Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản; Ban Quản lý Trung tâm thủy sản; Trường Trung cấp Kỹ thuật Nông nghiệp; Ban Quản lý rừng phòng hộ Bình Chánh - Củ Chi *(thành lập mới trên cơ sở tổ chức lại Chi cục Lâm nghiệp)*.

- Đối với Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ thí điểm thành lập tại Quyết định số 2349/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2016. Theo đó, thành phố đã chuyển giao các bộ phận có liên quan đến thực hiện chức năng, nhiệm vụ về an toàn thực phẩm của Phòng, Chi cục thuộc Sở Y tế, Sở Công thương và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban này. Do đó, Phòng Quản lý Chất lượng nông lâm thủy sản Sở, các bộ phận có liên quan đến thực hiện chức năng, nhiệm vụ về an toàn thực phẩm của Chi cục Thú y, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy sản và Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản sẽ chuyển về Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố.

- Đối với Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao thành phố: được thành lập năm 2005 với chức năng nhiệm vụ thu hút đầu tư, khai thác hạ tầng cho nghiên cứu và phát triển, ươm tạo doanh nghiệp, trình diễn và chuyển giao công nghệ để lan toả các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp từ khâu giống, canh tác/nuôi trồng đến công nghệ sau thu hoạch lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thuỷ sản. Tổng số cán bộ có trình độ đại học trở lên của tổ chức: Tiến sỹ 6, Thạc sỹ 41, Đại học 131.

Đánh giá chung: Qua nhiều năm cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý ngành nông nghiệp thành phố đã được sắp xếp, kiện toàn đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ và phù hợp với các văn bản quy định, hướng dẫn của Đảng, Nhà nước về lĩnh vực tổ chức bộ máy. Nhìn chung, tổ chức bộ máy của ngành đã cơ bản đáp ứng được sự lãnh đạo, điều hành theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định, công tác quản lý nhà nước đạt hiệu quả về các mặt quản lý chuyên ngành đáp ứng với yêu cầu phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở được kiện toàn sắp xếp phù hợp với quy chế tổ chức và hoạt động; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được nâng lên về nghiệp vụ, kỹ năng, cũng như phẩm chất đạo đức đáp ứng được cơ bản yêu cầu chức năng, nhiệm vụ của ngành và quá trình hội nhập. Công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức (cử thi tuyển, điều động, bổ nhiệm, chế độ chính sách, ….) thực hiện đúng quy trình, đúng quy định, công khai của Luật Cán bộ công chức, viên chức, từ đó đáp ứng được tâm tư nguyện vọng của CB,CC,VC và yêu cầu công tác của từng đơn vị.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN.

1. Ưu điểm.

- Thành phố có tiềm lực khoa học - công nghệ lớn với nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như kinh phí cho nghiên cứu, chuyển giao mạnh, nhất là đã hình thành Khu nông nghiệp công nghệ cao, Trung tâm Công nghệ sinh học, Trại

trình diễn và thực nghiệm chăn nuôi bò sữa công nghệ cao hoạt động bước đầu có hiệu quả; có thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn, nhất là các sản phẩm có giá trị và chất lượng cao từ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; có khả năng về nguồn lực đầu tư của xã hội cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Lãnh đạo các bộ ngành và thành phố quan tâm chỉ đạo; các Sở ngành, quận huyện tích cực phối hợp, bà con nông dân nỗ lực sản xuất.

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của ngành nông nghiệp có trình độ, nhiều cán bộ trưởng thành từ cơ sở, có kinh nghiệm từ thực tiễn, có điều kiện tiếp cận chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, đây là những thuận lợi rất cơ bản để tham mưu, đề xuất những chương trình, giải pháp, hoàn thành chức năng, nhiệm vụ được giao trên các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và phát triển nông thôn sát thực tiễn và hiệu quả trong thời gian qua.

- Sự phối hợp nhịp nhàng giữa các lực lượng, thường xuyên tổ chức bám sát, nắm chắc địa bàn quản lý trong việc kiểm tra, ngăn chặn kịp thời các hành vi phá rừng, kinh doanh trái phép lâm sản, động vật hoang dã; theo dõi sát sao tình hình phòng, chống triều cường, thủy văn, xâm nhập mặn, dự báo thường xuyên chặt chẽ, kịp thời triển khai các biện pháp phòng và ứng phó; tổ chức trực ban 24/24 giờ để cảnh báo, ứng phó, phòng tránh tại các điểm xung yếu khi xảy ra áp thấp nhiệt đới, bão, triều cường,...

2. Hạn chế.

- Việc xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trên đất nông nghiệp gặp khó khăn, không thể thực hiện được.

- Đầu tư cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đòi hỏi vốn lớn.

- Lao động nông nghiệp thành phố ngày càng thiếu hụt do sự chuyển dịch sang các lĩnh vực khác.

- Trong công tác chứng nhận VietGAP có một số thủ tục còn bất cập khi xác nhận lại đối với các hộ sản xuất quy mô nhỏ và khu vực chưa được công nhận vùng sản xuất an toàn.

3. Nguyên nhân.

- Quy định về xây dựng các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp trên đất sản xuất nông nghiệp chưa theo kịp xu hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học.

- Việc tiếp cận vốn vay từ các tổ chức tín dụng để phát triển sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, do thiếu tài sản thế chấp; bên cạnh đó việc các tổ chức tín dụng định giá đất và các tài sản trên đất, nhất là đất nông nghiệp, đất tại khu vực nông thôn còn thấp, chưa phù hợp với thị trường, dẫn đến người nông dân, Hợp tác xã và các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc đầu tư mở rộng sản xuất, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

- Tiến bộ khoa học công nghệ tạo điều kiện trong việc ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ nhưng do tập quán sản xuất nông nghiệp vẫn theo phương thức truyền thống, quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ[10], làm hạn chế việc xây dựng vùng sản xuất tập trung, có sản lượng lớn. Lao động trong nông nghiệp ngày càng thiếu hụt[11] già hoá đã ảnh hưởng nhiều trong chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ.

- Việc triển khai thực hiện các mô hình chuỗi liên kết, chuỗi cung ứng, vốn góp bằng đất đai khi tham gia vào Hợp tác xã, mô hình các hợp tác xã, tổ hợp tác kiểu mới, mặc dù được đánh giá là nhân tố mới, tuy nhiên mối liên kết giữa doanh nghiệp và người dân cần tiếp tục hoàn thiện có tính liên kết chặt chẽ hơn.

IV. CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ TIẾP TỤC THỰC HIỆN GIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI GIAN TỚI.

1. Định hướng, mục tiêu cơ cấu lại.

a) Định hướng:

Tập trung chuyển đổi mạnh đất trồng lúa, mía hiệu quả thấp sang phát triển 06 loại cây trồng, vật nuôi chủ lực ngành nông nghiệp thành phố theo hướng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học gồm: rau, hoa cây kiểng, bò sữa (con giống, sữa), heo (con giống, thịt), tôm nước lợ (cá cảnh xác định là nhóm sản phẩm có tiềm năng), ngoài ra phát triển thêm cây dược liệu, tôm càng xanh, thuỷ đặc sản…

1. Trồng trọt: Tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực của thành phố; đồng thời khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; mở rộng diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, nông nghiệp thông minh đồng thời tiếp tục xây dựng và chuyển giao đồng bộ các mô hình chuyển đổi đất trồng cây hiệu quả thấp (lúa, mía, cao su) sang trồng cây có hiệu quả cao hơn (rau, hoa, bắp, cỏ chăn nuôi).

a) Phát triển cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn lúa, mía[12]:

- Rau: Đến cuối năm 2020 diện tích canh tác rau là 4.500 ha; trong đó, diện tích canh tác rau ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao là 700 ha. Định hướng

---

[10] Số hộ có diện tích sản xuất rau <2.000 m^2 khoảng 1.700 hộ (chiếm 30,9% tổng số hộ sản xuất), từ 2.000 - 5.000 m^2 khoảng 2.300 (chiếm 41,8%), >5.000 m^2 chiếm 27,3%;Đối với chăn nuôi bò sữa: số hộ có quy mô đàn <20 con/hộ là 6.761 hộ (chiếm 79,9% tổng số hộ nuôi), số hộ có quy mô đàn 21-99 con/hộ là 1.690 hộ (chiếm 20% tổng số hộ nuôi), số hộ có quy mô đàn >100 con/hộ là 6 hộ; Đối với chăn nuôi heo: số hộ có quy mô đàn <20 con/hộ là 3.487hộ (chiếm 46,2% tổng số hộ nuôi), số hộ có quy mô đàn 21-99 con/hộ là 3.483 hộ (chiếm 46,1% tổng số hộ nuôi), số hộ có quy mô đàn >100 con/hộ là 584 hộ (chiếm 7,7%).

[11] Tỷ lệ hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có xu hướng giảm liên tục: từ 19,3% (năm 2006), xuống 9,4% (năm 2011) và chỉ còn 6.0% (năm 2016).

[12] - Cây ăn trái: Đến năm 2020 diện tích thu hoạch cây ăn trái 8.300 ha, sản lượng 75.600 tấn. Địa bàn phân bố ở huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Cần Giờ và Quận 9; Đến năm 2025 diện tích thu hoạch cây ăn trái 8.000 ha, sản lượng 73.600 tấn. Địa bàn phân bố tập trung ở huyện Củ Chi, Bình Chánh, Cần Giờ và Quận 9.

- Cây Bắp: Đến năm 2020, diện tích canh tác bắp sinh khối đạt 200 ha; đến năm 2025, diện tích canh tác bắp sinh khối đạt 500 ha. Địa bàn bố trí tập trung ở huyện Củ Chi để cung cấp nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghệ cao.

- Cỏ chăn nuôi: Đến năm 2020 diện tích canh tác cỏ đạt 4.160 ha, trong đó cỏ trồng 2.200 ha. Đến năm 2025 diện tích canh tác cỏ đạt 3.800 ha, trong đó cỏ trồng 2.700 ha.

năm 2025 diện tích canh tác rau đạt 5.200 ha; trong đó, diện tích canh tác rau ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao là 1.000 ha.

- Hoa, cây kiểng: Đến cuối năm 2020, diện tích canh tác hoa, cây kiểng đạt 1.920 ha. Định hướng năm 2025, diện tích canh tác hoa, cây kiểng đạt 2.200 ha[13].

b) Chuyển đổi diện tích cây trồng hiệu quả thấp sang cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn:

- Cây lúa: Đến cuối năm 2020, diện tích canh tác lúa giảm còn 3.000 ha; trong đó, chuyển đổi 1.320 ha đất lúa sang cây hàng năm. Định hướng năm 2025, diện tích canh tác lúa giảm còn 1.000 ha. Địa bàn bố trí huyện Củ Chi và Bình Chánh.

- Cây mía: Đến cuối năm 2020, diện tích canh tác mía giảm còn 300 ha; trong đó diện tích canh tác mía giảm chuyển sang trồng mai là 179,5 ha và 100 ha bắp sinh khối. Đến năm 2025, diện tích canh tác mía không còn; trong đó, diện tích canh tác mía giảm chuyển sang trồng mai là 150 ha, bắp sinh khối 100 ha, cây dược liệu và cây trồng khác là 50 ha.

- Cây cao su: Đến cuối năm 2020 diện tích canh tác giảm còn 2.500 ha; định hướng năm 2025, diện tích canh tác cao su giảm còn 1.500 ha.

- Đối với một số khu đất nông nghiệp có diện tích lớn như:

+ Khu chuyển đổi 495 ha (khoảng 400 hộ) xã Phú Hoà Đông, xã Trung An, huyện Củ Chi, định hướng phát triển hoa, cây kiểng, cá cảnh công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái; trong đó, giai đoạn 01 thực hiện dự án làng hoa, cá kiểng quy mô 20-40ha.

+ Khu đất xã Bình Lợi, huyện Bình Chánh, khoảng 286 ha đất trồng mía. Đây là vùng đất phèn, trồng mía kém hiệu quả; định hướng chuyển đổi sang trồng mai vàng khoảng 180 ha và bưởi da xanh 100 ha. Đây là 2 đối tượng cho hiệu quả kinh tế cao hơn mía[14].

2. Chăn nuôi:

Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung; đồng thời duy trì và hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ có quy mô lớn theo phương thức chăn nuôi tiên tiến, kết hợp với chăn nuôi hữu cơ, sinh thái, chăn nuôi theo hướng GAPH; hỗ trợ các dự án đầu tư sản xuất thức ăn chăn nuôi; khống chế không để dịch bệnh xảy ra trên diện rộng tại các cơ sở chăn nuôi; tiến tới xây dựng vùng an toàn dịch và bảo vệ môi trường; hình thành những vùng chăn nuôi tập trung, ổn định lâu dài; nâng cao năng suất và chất lượng sữa bò, giống heo, giống bò sữa, bò thịt.

---

[13] Trong đó diện tích gieo trồng rau đến năm 2020 là 21.150 ha, 2025 là 21.150 ha; hoa cây kiểng đến năm 2020 là 2.500 ha, 2025 là 2.800 ha, lúa đến năm 2020 là 7.000 ha, 2025 là 2.900 ha

[14] Nếu trồng sau 3 năm bán mai nguyên liệu (bán nguyên ruộng, không phân loại), giá trị thu được cho một năm đạt 400.000.000 đồng/ha. So sánh khi trồng mía với năng suất 17.500.000 đồng/ha/năm thì khi chuyển đổi sang trồng mai nguyên liệu giá trị thu được 01 ha/năm tăng lên 22,9 lần/ha/năm.
- Nếu chỉ tính mai từ năm 3 trở lên, thì giá trị thu được 01 ha cho một năm đạt từ 840 triệu đến 1,68 tỷ đồng/ha/năm. So sánh với trồng mía thì giá trị thu được 01 ha/năm tăng lên 48 - 96 lần.

a) Bò thịt:

Xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm, đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển tăng năng suất, chất lượng thịt của đàn bò thịt lai từ các giống bò thịt chuyên dụng như Red Angus, Brahman, Droughtmaster, BBB, Wagyu. Xây dựng đàn bò cái nền hướng thịt tại Công ty TNHH MTV Bò sữa Thành phố và một số trang trại bò thịt ở Củ Chi, Bình Chánh. Xây dựng khẩu phần nuôi dưỡng bò Wagyu từ giai đoạn phát triển đến vỗ béo tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Đến năm 2020, tổng đàn bò thịt đạt 60.000 con, hàng năm cung ứng 2.900 tấn thịt bò hơi và 8.000 con bò cái giống cho thành phố và các tỉnh.

- Đến năm 2025, đàn bò thịt đạt 60.000 – 65.000 con, hàng năm cung cấp cho thị trường 4.500 tấn thịt bò hơi, 10.000 bò cái giống cho thành phố và các tỉnh.

b) Bò sữa:

Bổ sung thêm danh mục máy móc, thiết bị phù hợp để hỗ trợ cơ giới hóa những hộ có quy mô đàn 40 -50 con và trên 50 con trong Đề án nâng cao chất lượng đàn bò sữa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2020[15].

- Đến năm 2020, tổng đàn bò sữa 77.000 con, năng suất sữa bình quân đạt 7.700 kg/con/năm.

- Đến năm 2025, tổng đàn bò sữa 61.000 con, năng suất sữa bình quân đạt 7.700 kg/con/năm.

c) Heo:

- Đến năm 2020: Duy trì tổng đàn heo 300.000 con, trong đó heo nái sinh sản 50.000 con. Hàng năm cung cấp cho thị trường khoảng 1.000.000 heo con giống các loại.

- Đến năm 2025: Duy trì đàn heo 290.000 con, trong đó heo nái sinh sản 60.000 con. Hàng năm cung cấp cho thị trường trên 1.000.000 heo con giống các loại.

d) Chim yến:

Đến năm 2020: Không phát triển nhà yến tại các huyện nội thành (trừ vùng trong phương án được phê duyệt), số nhà nuôi yến 550 nhà và sản lượng tổ yến khoảng 7.000 kg. Đến năm 2025, số nhà nuôi yến 600 nhà và sản lượng tổ yến khoảng 9.000 kg.

3. Thuỷ sản:

- Phát triển thuỷ sản theo hướng bền vững, hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, nuôi tiết kiệm nước, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, phù hợp với yêu cầu thị trường và đạt chuẩn VietGAP.

- Tiếp tục nhân rộng mô hình doanh nghiệp xuất khẩu cá cảnh liên kết với các hộ sản xuất nhỏ lẻ, làm vệ tinh cho doanh nghiệp. Sản xuất đúng đối tượng,

---

[15] Quyết định số 4697/QĐ-UBND ngày 8 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố.

quy trình kỹ thuật của doanh nghiệp; doanh nghiệp chịu trách nhiệm tìm đầu ra và tiêu thụ.

- Đến năm 2020:

+ Diện tích nuôi tôm 5.545 ha, gồm: Tôm nước lợ đạt 5.495 ha; trong đó, diện tích tôm sú thâm canh, bán thâm canh 300 ha, diện tích tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh 3.012 ha. Tôm nước ngọt (tôm càng xanh) đạt 50 ha.

+ Tổng sản lượng tôm nuôi đạt 25.083 tấn; trong đó, tôm nước lợ đạt 25.033 tấn, tôm nước ngọt (tôm càng xanh) đạt 50 tấn.

+ Sản lượng cá cảnh sản xuất 200 triệu con, trong đó xuất khẩu khoảng 30 triệu con, kim ngạch 30 triệu USD.

- Đến năm 2025:

+ Tổng diện tích nuôi tôm 5.691 ha, gồm: Tôm nước lợ đạt 5.491 ha, trong đó diện tích tôm sú thâm canh, bán thâm canh 500 ha; tôm thẻ chân trắng thâm canh, bán thâm canh 3.299 ha. Tôm nước ngọt (tôm càng xanh) tập trung đạt 200 ha.

+ Tổng sản lượng tôm nuôi đạt 29.746 tấn; trong đó, tôm nước lợ đạt 29.546 tấn; tôm nước ngọt (tôm càng xanh) đạt 200 tấn.

+ Sản lượng cá cảnh sản xuất 250 triệu con, trong đó xuất khẩu khoảng 50 triệu con, kim ngạch 50 triệu USD.

- Vùng nuôi trồng thủy sản:

+ Thủy sản mặn lợ: Tập trung ở huyện Cần Giờ, Nhà Bè với đối tượng chủ lực là tôm (tôm thẻ chân trắng, tôm sú), nhuyễn thể (nghêu, hàu, sò huyết, ốc hương, cua). Ngoài ra, một số hộ nuôi tôm thẻ chân trắng theo hình thức nuôi bán thâm canh tại huyện Bình Chánh.

+ Thủy sản nước ngọt: Tập trung ở huyện Củ Chi, Bình Chánh, quận Thủ Đức, Bình Thạnh, quận 9 và quận 2 với đối tượng chủ lực là cá cảnh, cá nước ngọt như cá trê, cá tra, cá sặt rằn, lươn và tôm càng xanh.

4. Lâm nghiệp:

- Đến năm 2020:

+ Diện tích đất lâm nghiệp là 35.489 ha; trong đó, diện tích đất có rừng các loại 33.512 ha (rừng đặc dụng 26 ha, rừng phòng hộ 31.928 ha, rừng sản xuất 1.558 ha), đất trống không rừng quy hoạch lâm nghiệp 1.977 ha.

+ Diện tích cây lâm nghiệp trồng ngoài quy hoạch 3.500 ha, tổng diện tích đất có rừng và cây lâm nghiệp trồng ngoài quy hoạch 37.012 ha.

- Đến năm 2025:

+ Diện tích đất lâm nghiệp là 35.989 ha; trong đó, diện tích đất có rừng các loại 35.012 ha (rừng đặc dụng 26 ha, rừng phòng hộ 32.928 ha, rừng sản xuất 2.058 ha), đất trống không rừng quy hoạch lâm nghiệp 977 ha.

+ Diện tích cây lâm nghiệp trồng ngoài quy hoạch 3.500 ha, tổng diện tích đất có rừng và cây lâm nghiệp trồng ngoài quy hoạch 38.512 ha.

5. Diêm nghiệp:

Đến năm 2020: Diện tích muối giảm còn 1.000 ha (trong đó 100% là muối trải bạt).

Đến năm 2025: Diện tích muối giảm còn 854 ha (trong đó 100% là muối trải bạt và ổn định ở các năm tiếp theo). Hình thành vùng sản xuất muối tập trung có cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh với quy mô diện tích 583,8 ha ở xã Lý Nhơn và 80 ha ở xã Thạnh An.

b) Mục tiêu:

- Thực hiện mạnh mẽ cơ cấu lại và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp; tập trung vào phát triển sản xuất giống và những cây con chất lượng cao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học kết hợp du lịch sinh thái góp phần nâng cao giá trị gia tăng, năng suất chất lượng và thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Đẩy mạnh các hoạt động tổ chức sản xuất, sơ chế, chế biến, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường; tiếp tục tạo thuận lợi hơn nữa cho phát triển doanh nghiệp; đào tạo nghề cho khu vực nông thôn; phát huy vai trò trung tâm của Hợp tác xã giúp sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định bền vững, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, ngoại thành.

Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2020:

+ Tốc độ tăng GRDP bình quân đạt 6%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân đạt 7,5%/năm; lao động nông nghiệp được đào tạo đạt khoảng 90%; phát triển thêm từ 2-3 Khu Nông nghiệp công nghệ cao.

+ Giá trị sản xuất trên ha đất sản xuất nông nghiệp đạt từ 600-650 triệu/ha/năm.

+ Thu nhập của cư dân nông thôn đến 2020 đạt hơn 63 triệu đồng/người/năm; 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới theo tiêu chí đặc thù Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ hộ nông dân tham gia trở thành thành viên hợp tác xã nông nghiệp tối thiểu đạt 15% trên tổng số hộ nông dân trên địa bàn thành phố. 70% hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp xếp loại từ khá trở lên.

+ Tỷ lệ che phủ rừng, cây lâm nghiệp đạt 17,86%.

- Đến năm 2025:

+ Tốc độ tăng GRDP bình quân đạt trên 6%/năm; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân đạt 8,5%/năm; lao động nông nghiệp được đào tạo đạt trên 90%.

+ Giá trị sản xuất trên ha đất sản xuất nông nghiệp đạt từ 900-1.000 triệu/ha/năm.

+ Thu nhập của cư dân nông thôn đạt 100 triệu đồng (gấp trên 1,5 lần so với năm 2020).

+ Tỷ lệ hộ nông dân tham gia trở thành thành viên hợp tác xã nông nghiệp tối thiểu đạt 20% trên tổng số hộ nông dân trên địa bàn thành phố. 80% hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp xếp loại từ khá trở lên.

+ Tỷ lệ che phủ rừng, cây lâm nghiệp đạt 18,59%.

2. Đề xuất danh mục sản phẩm chủ lực của ngành nông nghiệp thành phố phù hợp với từng Huyện:

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về về ban hành danh mục nhóm sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp của thành phố theo hướng sản xuất và kinh doanh nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học. Cụ thể:

(1) Rau: Là cây trồng chủ lực của thành phố, quy mô sản xuất lớn, có truyền thống, đất đai phù hợp (trồng tập trung ở Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn), nhu cầu tiêu dùng cao, góp phần giải quyết vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm (đã có Chương trình mục tiêu phát triển rau an toàn trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 231/2016/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố).

(2) Hoa, cây kiểng: Là cây trồng chủ lực, có truyền thống (trồng tập trung ở Củ Chi, Thủ Đức, Bình Chánh), phù hợp với nền nông nghiệp đô thị, nhu cầu thị trường thành phố cao (đã có Chương trình phát triển hoa, cây kiểng trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 05/2/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố).

(3) Bò sữa (con giống, sữa): Là vật nuôi chủ lực, có truyền thống (nuôi tập trung ở Hóc Môn, Củ Chi, Bình Chánh), nhu cầu thị trường cao, có điều kiện phát triển theo chiều sâu (đã có Đề án nâng cao chất lượng đàn bò sữa trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 4697/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố).

(4) Heo (con giống, thịt): Là vật nuôi chủ lực có truyền thống (tập trung nuôi ở Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh), nhất là heo giống có thị trường lớn và tiềm năng phát triển (đã có phương án Quy hoạch hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025 được duyệt tại Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 25/04/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố).

(5) Tôm nước lợ: Phù hợp với điều kiện sinh thái vùng cửa sông ven biển (tập trung ở Cần Giờ, Nhà Bè), tiềm năng phát triển và có thị trường tiêu thụ lớn (đã có Quy hoạch vùng nuôi tôm thẻ chân trắng trên địa bàn thành phố đến năm

2020, tầm nhìn đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 3179/QĐ-UNBD ngày 22/6/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố).

(6) Cá cảnh: Có thị trường lớn, kể cả cho xuất khẩu, hiệu quả cao, có truyền thống sản xuất (nuôi nhiều ở Củ Chi, Bình Chánh) và có tiềm năng phát triển (đã có Chương trình phát triển cá cảnh trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 02/04/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố).

3. Đề xuất giải pháp dài hạn, ngắn hạn có tính đặc thù của địa phương.

a) Rà soát, điều chỉnh, xây dựng chính sách, quy hoạch, tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh chuyển dịch, nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp:

- Tiếp tục rà soát chính sách hỗ trợ nguồn nhân lực hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố giai đoạn 2018 - 2020. Thu hút cán bộ trẻ về làm việc cho hợp tác xã nông nghiệp. Tiêu chí cán bộ trẻ cử về làm việc cho hợp tác xã cần được quy định cụ thể về độ tuổi, trình độ chuyên môn, điều kiện cam kết khi được cử về làm việc cho hợp tác xã. Đồng thời, quy định rõ điều kiện cam kết của hợp tác xã khi được hỗ trợ theo chính sách này (đảm bảo điều kiện làm việc, chế độ thưởng khi cán bộ trẻ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao,...). Mức hỗ trợ: gấp 3 lần mức lương tối thiểu vùng I; đối tượng hỗ trợ: Giám đốc hợp tác xã.

- Tiếp tục rà soát chính sách khuyến khích hộ nông dân tham gia liên kết, trở thành thành viên của hợp tác xã. Mức hỗ trợ: tối đa không quá 20 triệu đồng/thành viên. Quy định đây là tài sản không chia của hợp tác xã.

- Tiếp tục rà soát chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân tham gia sản xuất giống như về mặt kỹ thuật, quy trình và cây con giống,…để cung cấp cho các hộ sản xuất.

- Tiếp tục rà soát chính sách hỗ trợ chuyển dịch sản xuất nông nghiệp:

+ Chuyển đổi diện tích đất sản xuất muối và sản xuất nông nghiệp hiệu quả thấp sang nuôi trồng thuỷ sản: Ngân sách thành phố hỗ trợ 100% kinh phí đầu tư hạ tầng ban đầu (ao đào, ao nổi, lót bạt,…) nhưng không quá 70 triệu đồng/ha.

+ Chuyển đổi đất trồng cây hiệu quả thấp (lúa, mía, cao su) sang trồng cây có hiệu quả cao hơn (rau, hoa, bắp, cỏ chăn nuôi): Ngân sách thành phố hỗ trợ 100% kinh phí cải tạo hạ tầng sản xuất trong vụ đầu tiên, nhưng không quá 30 triệu đồng/ha.

- Đề xuất chuyển số liệu của 05 dự án quy hoạch; trong đó, 04 dự án quy hoạch (Bố trí cây trồng, vật nuôi chủ lực trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Phát triển thủy sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030; Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố đến năm 2030; Điều chỉnh quy hoạch sản xuất và dịch vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030) đã được Hội đồng thẩm định thành phố thông qua và 01 dự án quy hoạch (Phát triển hoa cây kiểng trên địa bàn Thành phố đến năm 2030) đã trình Ủy ban

nhân dân thành phố để tích hợp vào quy hoạch chung của thành phố và các huyện-quận còn sản xuất nông nghiệp.

b) Phát triển khoa học công nghệ - ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp cùng góp phần xây dựng đô thị thông minh của thành phố, tận dụng tốt cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nâng cao hiệu quả sản xuất gắn với đào tạo nguồn nhân lực:

- Nâng cao tỷ lệ ứng dụng hiệu quả nhà lưới, nhà kính, nhà màng trong sản xuất rau, hoa cây kiểng giúp đảm bảo ổn định năng suất, chất lượng cây trồng; Tăng cường ứng dụng máy móc thiết bị cơ khí tự động hoá trong sản xuất, thu hoạch và sau thu hoạch như các mô hình sản xuất rau thuỷ canh theo công nghệ màng mỏng dinh dưỡng NFT, mô hình trồng rau, hoa, cây kiểng ứng dụng tưới tự động nhỏ giọt kết hợp châm phân bón tự động…; ứng dụng các thuốc trừ sâu hữu cơ sinh học, các loại thiên địch, chế phẩm sinh học trong phòng trừ sinh vật hại cây trồng, góp phần xây dựng nông nghiệp hữu cơ, không độc hại và thân thiện với môi trường.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin về vùng trồng, diện tích, chủng loại nông sản, dự kiến sản lượng thu hoạch/vụ/năm và dự báo cung cầu một số mặt hàng nông sản chủ lực (rau, hoa, heo,…) để cung cấp thông tin cho người sản xuất nông nghiệp tránh tình trạng cung vượt cầu; bản đồ số hoá các vùng sản xuất rau, nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn thành phố phục vụ cho công tác điều tra, quy hoạch và quản lý vùng sản xuất an toàn; hệ thống quan trắc cảnh báo về môi trường phục vụ sản xuất. Trên cơ sở đó tiếp tục mở rộng ứng dụng quản lý sang các loại cây trồng khác như hoa, cây kiểng, lúa, cây công nghiệp và cây ăn trái.

- Tiếp tục xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp: Xây dựng, thiết kế phần mềm quản lý dữ liệu sản nông nghiệp phục vụ công tác quản lý và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước thông qua công tác đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên ngành giống, đáp ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực, đặc biệt nguồn nhân lực trong quản lý, sản xuất giống.

- Tổ chức chứng nhận chất lượng giá trị giống vật nuôi theo các phương pháp tiên tiến; kiểm tra, kiểm nghiệm chất lượng giống bằng các phương pháp kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.

- Triển khai hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ Chương trình nông thôn mới; vùng sản xuất nông nghiệp an toàn; quản lý thông tin đất và sử dụng đất cho nông lâm nghiệp và thủy sản; giống cây nông nghiệp, phân bón; thông tin thị trường, xuất nhập khẩu hàng hóa nông lâm thuỷ sản; giống vật nuôi (gia súc, gia cầm), thức ăn chăn nuôi, thông tin chăn nuôi tại địa phương; dịch bệnh và diễn biến dịch bệnh, công tác tiêm phòng dịch trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; quản lý tàu cá và sổ nhật ký đánh cá; hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quản lý thông tin sâu bệnh, dịch bệnh, công tác phòng bệnh trên cây trồng nông nghiệp, lâm nghiệp; hệ thống quản lý nông nghiệp thông minh; hệ thống cơ sở

dữ liệu quản lý đào tạo nghề.

- Xây dựng hệ thống quản lý thực hiện, hỗ trợ lãi vay theo chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2017-2020.

- Rà soát các dữ liệu quản lý rừng nhằm tích hợp với bản đồ số của thành phố, bao gồm dữ liệu 35.621,17 ha của 03 loại rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp, dữ liệu 218 doanh nghiệp, cơ sở chế biến gỗ và lâm sản và dữ liệu 39 trại nuôi cá sấu, trong đó có 04 trại đăng ký hạn ngạch CITES.

c) Duy trì, mở rộng và thúc đẩy hỗ trợ phát triển sản xuất giống của thành phố:

Tiếp tục củng cố, phát triển hệ thống sản xuất, cung ứng và dịch vụ về giống: Hình thành các vùng sản xuất giống; khuyến khích thành lập và phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã, mạng lưới sản xuất, nhân giống; thành lập các Hiệp hội sản xuất giống chuyên ngành (Hiệp hội sản xuất giống hoa lan, giống rau, giống cá cảnh, giống bò sữa, bò thịt, giống heo,...); khuyến khích đầu tư mới, nâng cấp trang thiết bị, hiện đại hóa những cơ sở sản xuất giống, phòng cấy mô; tạo điều kiện kết nối giữa cơ quan nghiên cứu với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất giống; tăng cường thương mại hoá các sản phẩm nghiên cứu liên quan lĩnh vực chọn tạo giống cây trồng vật nuôi./.

PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC: TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2010 - 2019

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2009	Thực hiện 2010	Thực hiện 2011	Thực hiện 2012	Thực hiện 2013	Thực hiện 2014	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Ước thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Bình quân 2010 - 2019
I	**TRỒNG TRỌT**														
1	**Cây hàng năm**														
1.1	**Cây lương thực có hạt**														
1.1.1	**Lúa cả năm**														
	DT gieo trồng	Ha	27.131	24.397	22.057	22.364	21.293	20.808	20.391	19.471	19.184	16.919	15.517	7.000	(5,4)
	Năng suất	Tấn/ha	3,69	3,76	3,90	4,16	4,24	4,26	4,31	4,37	4,51	4,68	4,69	4,73	2,4
	Sản lượng	Tấn	100.028	91.800	85.936	92.967	90.259	88.602	87.788	85.179	86.434	79.150	72.699	33.114	(3,1)
	Lúa Đông Xuân														
	DT gieo trồng	Ha	6.508	6.611	5.418	6.405	6.065	5.558	4.921	5.158	5.403	4.875	4.933	1.800	(2,7)
	Năng suất	Tấn/ha	4,35	4,39	4,46	4,79	4,79	4,77	4,80	4,93	4,91	5,05	5,05	4,98	1,5
	Sản lượng	Tấn	28.310	29.022	24.164	30.680	29.063	26.518	23.621	25.429	26.529	24.619	24.887	8.964	(1,3)
	Lúa Hè Thu														
	DT gieo trồng	Ha	7.053	6.519	6.042	5.952	6.271	6.468	7.241	6.466	6.139	5.555	5.384	2.500	(2,7)
	Năng suất	Tấn/ha	3,80	3,84	4,05	4,16	4,20	4,22	4,35	4,35	4,48	4,70	4,65	4,80	2,0
	Sản lượng	Tấn	26.801	25.033	24.470	24.760	26.362	27.286	31.498	28.127	27.503	26.108	25.036	12.000	(0,7)
	Lúa vụ Mùa														
	DT gieo trồng	Ha	13.570	11.267	10.597	10.007	8.957	8.782	8.229	7.847	7.642	6.490	5.200	2.700	(9,1)
	Năng suất	Tấn/ha	3,31	3,35	3,52	3,75	3,89	3,96	3,97	4,03	4,24	4,38	4,38	4,50	2,8
	Sản lượng	Tấn	44.917	37.744	37.301	37.526	34.834	34.798	32.669	31.623	32.402	28.424	22.776	12.150	(6,6)
1.2	**Cây thực phẩm**														
	Rau các loại														
	DT gieo trồng	Ha	10.000	13.000	13.515	14.456	14.714	14.120	14.040	15.370	17.270	18.756	20.500	21.150	7,4
	Năng suất	Tấn/ha	21,10	22,92	23,40	24,00	24,40	25,30	27,40	27,90	28,00	28,05	28,3	28,9	3,0
	Sản lượng	Tấn	211.000	297.923	316.251	346.951	359.031	357.223	384.696	428.812	483.560	526.106	580.150	611.000	10,6

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2009	Thực hiện 2010	Thực hiện 2011	Thực hiện 2012	Thực hiện 2013	Thực hiện 2014	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Ước thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Bình quân 2010 - 2019
1.3	**Cây công nghiệp hàng năm**														
	- Diện tích cây mía	Ha	2.105	2.024	2.142	2.248	2.410	2.318	2.097	2.174	1.955	1.700	1.200	300	(5,5)
1.4	**Cây hàng năm khác**														
	Cây Hoa kiểng Trong đó:	Ha	1.668	1.910	1.963	2.010	2.030	2.080	2.100	2.150	2.300	2.395	2.445	2.500	3,9
	Mai	Ha	428	490	493	500	500	515	520	530	581	610	610	610	3,6
	Lan	Ha	140	230	250	275	280	305	310	320	359	375	375	400	10,4
	Hoa nền (DTGT)	Ha	700	700	715	720	730	735	740	750	800	840	870	870	2,2
	Kiểng, bonsai	Ha	400	490	505	515	520	525	530	550	560	570	590	620	4,0
	Cỏ thức ăn gia súc														
	DT cỏ thức ăn gia súc hiện có	Ha	2.457	3.571	3.929	4.000	4.000	4.000	4.090	4.100	4.218	4.250	4.250	4.160	5,6
1.5	**Cây lâu năm**														
	Cây Cao su														
	- Diện tích cây cao su	Ha	3.300	3.500	3.945	3.945	4.000	4.000	3.850	3.694	2.748	2.689	2.657	2.500	(2,1)
	Cây ăn trái														
	- Diện tích cây ăn trái	Ha	9.772	9.800	9.800	10.000	10.000	10.000	10.040	9.700	9.000	8.500	7.000	6.000	(3,3)
II	**CHĂN NUÔI**														
1	**Tổng đàn**														
1.1	Trâu	Con	3.849	4.448	5.091	5.395	5.577	5.603	5.472	4.995	5.377	4.581	5.200	4.000	3,1
1.2	Bò	Con	107.427	99.440	102.343	108.669	112.011	127.245	130.577	127.642	124.977	124.300	133.500	137.000	2,2
	Trong đó: - Bò thịt	Con	34.099	23.994	25.014	25.300	23.462	24.045	26.979	37.510	40.595	44.300	58.500	62.000	5,5
	- Bò sữa	Con	73.328	75.446	77.329	83.369	88.549	103.200	103.598	90.132	84.382	80.000	75.000	75.000	0,2
	Cái vắt sữa	Con	40.406	37.457	39.634	41.550	43.742	45.083	47.414	49.306	48.895	40.000	37.500	37.500	(0,7)
1.3	Tổng đàn heo	Con	307.014	293.367	309.704	324.359	286.749	276.864	307.706	281.572	302.842	290.000	280.000	280.000	(0,9)
	Trong đó: Nái sinh sản	Con	45.354	46.470	46.622	45.053	43.321	43.133	41.019	42.350	48.983	45.500	46.000	50.000	0,1
1.4	Dê	Con	4.215	2.930	2.159	1.717	2.339	1.796	2.737	2.451	3.127	3.209	4.400	5.000	0,4
1.6	Gia cầm	1000 con	117	121	222	247	305	563	785	484	481	300	400	1.000	13,1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2009	Thực hiện 2010	Thực hiện 2011	Thực hiện 2012	Thực hiện 2013	Thực hiện 2014	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Ước thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Bình quân 2010 - 2019
2	**Sản phẩm chăn nuôi**														
	Thịt heo hơi	Tấn	58.326	66.236	70.443	72.984	76.725	81.315	83.165	88.818	91.550	94.500	94.500	96.000	4,9
	Thịt trâu bò hơi	Tấn	9.895	8.244	8.949	9.132	9.419	7.811	8.179	9.494	9.856	10.500	16.000	17.000	4,9
	Thịt gia cầm hơi	Tấn	1.322	777	1.379	1.458	1.757	2.392	1.659	2.088	1.955	2.100	2.300	2.600	5,7
	Sữa Bò tươi	Tấn	200.010	199.573	214.021	225.864	239.356	251.787	268.223	278.926	285.545	237.600	243.000	287.550	2,0
	Nuôi chim yến lấy tổ	kg	220	375	900	1.200	2.715	3.700	4.800	6.800	8.200	9.500	10.500	12.000	47,2
III	**LÂM NGHIỆP**														
1	**Lâm sinh**														
	Diện tích đất có rừng	Ha	34.411	34.411	34.411	34.411	34.411	34.446	34.550	36.592	36.592	36.637	36.802	37.012	0,7
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	18,57	18,76	18,75	16,42	16,42	16,44	16,44	17,46	17,46	17,48	17,56	17,86	(0,6)
IV	**DIÊM NGHIỆP**														
1	Diện tích sản xuất muối	Ha	1.503	1.608	1.540	1.532	1.517	1.667	1.675	1.671	1.474	1.558	1.580	1.000	0,5
2	Sản lượng muối	Tấn	65.256	103.600	72.502	48.111	90.421	111.822	134.190	140.476	61.117	79.230	103.436	90.500	4,7
V	**THỦY SẢN**														
	Tổng sản lượng	**Tấn**	**42.234**	**43.430**	**45.933**	**47.049**	**52.164**	**55.180**	**53.967**	**57.069**	**60.351**	**59.821**	**63.200**	**66.760**	4,1
1	**Diện tích nuôi**	Ha	**9.564**	**10.004**	**9.983**	**10.043**	**10.100**	**10.200**	**10.200**	**8.900**	**8.850**	**8.850**	8.650	6.806	(1,0)
1.1	Nuôi nước ngọt	"	1.654	1.604	1.583	1.583	1.640	1.740	1.700	1.150	1.150	1.150	1.150	920	(3,6)
1.2	Nuôi lợ mặn	"	7.910	8.400	8.400	8.460	8.460	8.460	8.500	7.750	7.700	7.700	7.500	5.886	(0,5)
2	**Sản lượng nuôi**	Tấn	**21.797**	**22.233**	**24.168**	**27.709**	**30.431**	**36.375**	**33.967**	**39.069**	**40.507**	40.621	**42.700**	**44.760**	7,0
2.1	Nuôi nước ngọt	"	8.200	8.005	7.521	7.832	8.125	7.760	7.233	8.297	7.362	9.000	9.500	7.215	1,5
	SL cá nước ngọt	"	8.200	7.719	7.210	7.528	7.800	7.500	7.233	8.297	7.362	9.000	9.500	7.165	1,5
2.2	Nuôi lợ mặn	"	13.597	14.228	16.647	19.877	22.306	28.615	26.734	30.772	33.145	31.621	33.200	37.545	9,3
	Tôm nước lợ	"	7.964	11.815	12.730	13.640	14.200	16.500	11.500	15.965	16.090	14.585	17.450	25.033	8,2
	- Tôm sú	"	3.464	4.100	2.050	1.550	1.700	1.700	1.500	1.700	1.970	2.360	2.050	3.000	(5,1)
	- Tôm thẻ chân trắng	"	3.600	6.280	9.200	10.700	11.000	12.000	9.000	13.300	12.910	11.225	14.600	22.033	15,0
	Sản lượng nghêu, sò	"	2.931	1.088	2.517	4.997	6.906	11.325	15.228	14.800	16.943	16.900	15.500	12.400	18,1
3	**Sản lượng khai thác**	Tấn	**20.437**	**21.197**	**21.765**	**19.340**	**21.733**	**18.805**	**20.000**	**18.000**	**19.844**	**19.200**	**20.500**	**22.000**	0,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2009	Thực hiện 2010	Thực hiện 2011	Thực hiện 2012	Thực hiện 2013	Thực hiện 2014	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Ước thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Bình quân 2010 - 2019
4	**Cá cảnh**	Triệu con	56	60	65	70	80	90	100	135	155	182	200	220	13,6
5	**Tổng đàn cá sấu**	Con	160.000	170.000	175.115	187.500	187.500	167.000	155.011	150.729	90.000	95.000	90.000	120.000	(5,6)
VI	**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (giá 2010)**														
	NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP	**Tỉ đồng**	**8.671,8**	**8.979,3**	**9.499,6**	**10.011,2**	**10.556,1**	**11.158,9**	**11.772,4**	**12.422,1**	**13.187,1**	**14.003,8**	**14.850,0**	**15.742,5**	5,5
1	**Nông nghiệp**	"	**6.889,7**	**7.130,9**	**7.516,6**	**7.857,8**	**8.203,3**	**8.567,9**	**9.004,8**	**9.466,8**	**10.053,3**	**10.653,1**	**11.295,0**	**11.968,0**	5,1
	Trồng trọt	"	2.613,9	2.705,0	2.805,1	2.942,6	3.086,7	3.210,3	3.371,8	3.501,8	3.650,8	3.858,3	4.080,0	4.317,0	4,6
	Chăn nuôi	"	3.673,0	3.903,4	4.163,1	4.340,7	4.513,5	4.698,6	4.893,6	5.126,9	5.412,4	5.639,5	5.870,0	6.110,0	4,8
	Dịch vụ nông nghiệp	"	602,8	522,5	548,3	574,6	603,1	659,0	739,4	838,1	990,1	1.155,2	1.345,0	1.541,0	8,4
2	**Lâm nghiệp**	"	**99,0**	**106,6**	**99,6**	**73,3**	**75,8**	**98,5**	**81,4**	**78,7**	**79,1**	**79,1**	**80,0**	**80,5**	(2,1)
3	**Thủy sản**	"	**1.683,1**	**1.741,8**	**1.883,4**	**2.080,0**	**2.276,9**	**2.492,5**	**2.686,2**	**2.876,6**	**3.054,6**	**3.271,6**	**3.475,0**	**3.694,0**	7,5
	Đánh bắt	"	287,5	401,6	442,8	519,0	558,2	594,7	646,1	620,4	662,5	631,5	675,0	724,0	8,9
	Nuôi trồng	"	1.395,6	1.340,2	1.440,6	1.561,0	1.718,7	1.897,8	2.040,1	2.256,2	2.392,1	2.640,1	2.800,0	2.970,0	7,2
VII	**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (giá thực tế)**		-												
	NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP	**Tỉ đồng**	**8.184,1**	**8.979,3**	**11.945,7**	**13.150,7**	**14.308,7**	**16.435,9**	**17.528,6**	**18.827,4**	**19.387,0**	**21.401,7**	**23.348,0**	**25.464**	
1	**Nông nghiệp**	"	**6.372,8**	**7.130,9**	**9.416,7**	**9.931,5**	**10.252,1**	**11.760,3**	**12.530,0**	**13.542,6**	**13.533,7**	**14.899,0**	**16.253,5**	**17.719**	
	Trồng trọt	"	2.082,9	2.705,0	3.493,9	3.628,1	3.857,3	3.922,0	4.141,5	4.418,9	5.064,9	5.379,0	5.849,5	6.365	
	Chăn nuôi	"	3.748,6	3.903,4	5.302,9	5.530,3	5.565,2	6.909,8	7.342,7	7.910,9	7.028,2	7.822,4	8.376,8	8.971	
	Dịch vụ nông nghiệp	"	541,3	522,5	619,9	773,0	829,6	928,5	1.045,8	1.212,8	1.440,7	1.697,5	2.027,3	2.384	
2	**Lâm nghiệp**	"	**80,1**	**106,6**	**118,4**	**95,7**	**114,4**	**166,4**	**148,7**	**152,3**	**155,9**	**148,8**	**155,0**	**160,6**	
3	**Thủy sản**	"	**1.731,2**	**1.741,8**	**2.410,6**	**3.123,5**	**3.942,3**	**4.509,2**	**4.849,9**	**5.132,4**	**5.697,5**	**6.353,9**	**6.939,5**	**7.585**	
	Đánh bắt	"	435,3	401,6	596,2	759,4	1.053,9	1.198,4	1.278,9	1.243,3	1.484,2	1.541,6	1.694,0	1.867,8	
	Nuôi trồng	"	1.295,9	1.340,2	1.814,4	2.364,1	2.888,4	3.310,8	3.571,0	3.889,1	4.213,3	4.812,3	5.248,1	5.724,2	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2009	Thực hiện 2010	Thực hiện 2011	Thực hiện 2012	Thực hiện 2013	Thực hiện 2014	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Ước thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Bình quân 2010 - 2019
VIII	**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (giá thực tế)**														
	NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP	**%**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	
1	**Nông nghiệp**	"	**77,9**	**79,4**	**78,8**	**75,5**	**71,6**	**71,6**	**71,5**	**71,9**	**69,8**	**69,6**	**69,6**	**69,6**	
	Trồng trọt	"	25,5	30,1	29,2	27,6	27,0	23,9	23,6	23,5	26,1	25,1	25,1	25,0	
	Chăn nuôi	"	45,8	43,5	44,4	42,1	38,9	42,0	41,9	42,0	36,3	36,6	35,9	35,2	
	Dịch vụ nông nghiệp	"	6,6	5,8	5,2	5,9	5,8	5,6	6,0	6,4	7,4	7,9	8,7	9,4	
2	**Lâm nghiệp**	"	**1,0**	**1,2**	**1,0**	**0,7**	**0,8**	**1,0**	**0,8**	**0,8**	**0,8**	**0,7**	**0,7**	**0,6**	
3	**Thủy sản**	"	**21,2**	**19,4**	**20,2**	**23,8**	**27,6**	**27,4**	**27,7**	**27,3**	**29,4**	**29,7**	**29,7**	**29,8**	
	Đánh bắt	"	5,3	4,5	5,0	5,8	7,4	7,3	7,3	6,6	7,7	7,2	7,3	7,3	
	Nuôi trồng	"	15,8	14,9	15,2	18,0	20,2	20,1	20,4	20,7	21,7	22,5	22,5	22,5	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2009	Thực hiện 2010	Thực hiện 2011	Thực hiện 2012	Thực hiện 2013	Thực hiện 2014	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Ước thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Bình quân 2010 - 2019